

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2018/DSST**
Ngày: 19-7-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Quang Liêu
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2018/TLST – DS ngày 05 tháng 01 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST – DS ngày 22 tháng 05 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Tạ Thị Ng, sinh năm: 1960 (có mặt)
Cư trú tại: thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1959 (có mặt)
Cư trú tại: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Thảo Hoàng Ng, sinh năm: 1984 (có mặt)
Cư trú tại: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-11-2017 trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Tạ Thị Ng trình bày: Do có quan hệ quen biết nên năm 2014 bà có cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền là 15.000.000đ, thời hạn trả là 01 năm. Đến thời hạn trả bà Nguyễn Thị S không trả được nên chấp nhận cộng thêm 7.500.000đ là tiền lãi

vào số tiền 15.000.000đ thành số tiền 22.500.000đ và viết lại giấy vay tiền mới. Giấy vay tiền được viết vào 02/02/2015 (âm lịch) và hẹn đến ngày 02/02/2016 hoàn trả. Khi viết lại giấy vay tiền mới thì giấy vay tiền cũ bị xé bỏ. Ngoài ra bà còn cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền là 10.000.000đ vào ngày 2/4/2014 (dương lịch), hẹn đến ngày 30/2/2015 trả, thỏa thuận lãi suất là 04%/tháng. Giấy vay tiền do bà Nguyễn Thị S viết. Tổng cộng bà cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Đến hạn trả nợ bà nhiều lần gặp trực tiếp bà Nguyễn Thị S để yêu cầu bà Nguyễn Thị S phải trả lại tiền gốc và tiền lãi nhưng bà Nguyễn Thị S cứ hứa hẹn rồi không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả số tiền gốc là 32.500.000đ và tiền lãi tính theo lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử. Tại phiên tòa bà yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà có vay tiền của bà Tạ Thị Ng hai lần với tổng số tiền là 25.000.000đ. Một lần vay 10.000.000đ, vay ngày 03/02/2014 (âm lịch) tức ngày 02/4/2014 (dương lịch). Một lần vay 15.000.000đ, vay ngày 02/02/2015. Khi vay 10.000.000đ có thỏa thuận lãi, trong giấy ghi lãi là 0,4%/tháng, còn thỏa thuận miệng là 4%/tháng. Khi vay tiền 15.000.000đ không thỏa thuận lãi, tuy nhiên khi vay các bên có nói là khi nào trả thì tính tiền lãi là 7.500.000đ (và có ghi nhận trong giấy tờ). Hai khoản vay nói trên đều hẹn sau 01 năm sẽ trả. Hai số tiền vay này thì tôi đã trả tiền gốc và tiền lãi bằng việc bán hàng thiếu, trả tiền mặt thông qua bà Tạ Thị Ng và anh Thảo Hoàng Ng với số tiền 17.098.000đ + 15.161.000đ. Việc chốt số tiền trả này đã được bà Tạ Thị Ng xác nhận và có làm giấy tờ. Còn số tiền trả tiền mặt và tiền hàng thiếu là bao nhiêu bà không nhớ. Bà cho anh Thảo Hoàng Ng mua hàng thiếu và bà có đưa tiền mặt cho anh Thảo Hoàng Ng là do bà Tạ Thị Ng có đồng ý cho anh Thảo Hoàng Ng số tiền vay 10.000.000đ. Tại thời điểm bà Tạ Thị Ng nói như trên không làm giấy tờ, tuy nhiên đến ngày chốt nợ thì bà Tạ Thị Ng đã tự cộng sổ, chốt lại số tiền và đồng ý cản trở vào tiền mua hàng thiếu, tiền mặt bà đưa cho anh Thảo Hoàng Ng vào số tiền vay 10.000.000đ và có làm giấy tờ. Do bà đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà Tạ Thị Ng nên bà không đồng ý yêu cầu của bà Tạ Thị Ng.

Tại phiên tòa, bà khai nhận bà đồng ý trả cho bà Tạ Thị Ng số tiền vay là 25.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Đối với việc bà cho bà Tạ Thị Ng và anh Thảo Hoàng Ng mua hàng thiếu bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà sẽ khởi kiện bà Tạ Thị Ng và anh Thảo Hoàng Ng bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thảo Hoàng Ng trình bày: Anh là con của bà Tạ Thị Ng, việc anh mua hàng thiếu của bà Nguyễn Thị S là đúng. Anh mua hàng thiếu của bà Nguyễn Thị S qua nhiều năm. Năm nào anh trả tiền cho bà Nguyễn Thị S năm đó. Việc trả tiền không làm giấy tờ, không cung cấp được cho Tòa án. Chỉ trong năm 2016 anh chưa thanh toán tiền hàng còn thiếu. Còn năm 2017, năm 2018 thì không mua hàng thiếu của bà Nguyễn Thị S. Số tiền còn nợ lại của bà Nguyễn Thị S, anh và bà Nguyễn Thị S vẫn chưa chốt lại nợ. Lý

do anh chưa trả tiền hàng mua thiếu cho bà Nguyễn Thị S là do bà Tạ Thị Ng có hứa với anh là sẽ cho anh tiền để trả nợ bà Nguyễn Thị S, tuy nhiên đến nay bà Tạ Thị Ng vẫn chưa cho nên anh chưa trả tiền cho bà Nguyễn Thị S. Còn việc bà Nguyễn Thị S khai bà Tạ Thị Ng cho anh số tiền vay 10.000.000đ để anh mua hàng thiếu và nhận tiền mặt là không đúng, anh không biết về sự thỏa thuận này. Việc bà Tạ Thị Ng đi cộng sổ và chốt lại nợ của anh, anh không biết và không đồng ý việc chốt lại số nợ này. Việc anh thiếu tiền hàng của bà Nguyễn Thị S, anh và bà Nguyễn Thị S sẽ tự giải quyết, không có liên quan gì đến số tiền vay giữa bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S. Đối với tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị S và bà Tạ Thị Ng, anh không có ý kiến gì.

Các tài liệu, chứng cứ: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các biên bản đối chất; Giấy vay tiền lập ngày 02/4/2014 (dương lịch); Giấy không có tiêu đề có nội dung vay tiền là 15.000.000đ ngày 02/02/2015 (âm lịch); giấy không có tiêu đề có nội dung chốt số tiền

Các tình tiết thống nhất: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất bị đơn có vay số tiền 10.000.000đ; Nguyên đơn và bị đơn thống nhất bị đơn có vay số tiền 15.000.000đ; Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận số tiền 7.500.000đ là tiền lãi của số tiền vay 15.000.000đ; Nguyên đơn, bị đơn thống nhất hai giấy vay tiền do bị đơn viết; lãi suất thỏa thuận là 4%/ tháng;

Các tình tiết không thống nhất: Thời gian để tính số tiền 7.500.000đ là tiền lãi của số tiền 15.000.000đ; về việc cản trừ tiền mua hàng thiếu vào số tiền vay và tiền lãi;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét: Bà Tạ Thị Ng khởi kiện bà Nguyễn Thị S yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi. Bà Tạ Thị Ng cung cấp giấy vay tiền đề ngày 02/4/2014 và giấy vay tiền đề ngày 2/2/2015 (âm lịch) để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Hiện nay bị đơn bà Nguyễn Thị S đang cư trú tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét giao dịch giữa Bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S được lập trong năm 2014 và năm 2015. Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Ng yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 10.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử:

Bà Tạ Thị Ng cho rằng bà có cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền 10.000.000đ, vay ngày 02/4/2014, hạn đến ngày 30/2/2015 hoàn trả. Lời khai của bà Tạ Thị Ng phù hợp với giấy vay tiền đề ngày 02/4/2014 do bà Tạ Thị Ng giao nộp hợp pháp cho Tòa án. Mặt khác, bà Sáu thừa nhận việc vay tiền này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị S vay tiền bà Tạ Thị Ng là có thật.

Trong giấy vay tiền có ghi nhận *“Bà S sẽ trả số tiền này đến ngày 30/2/2015”*. Như vậy, thời hạn bà Nguyễn Thị S phải trả tiền vay cho bà Tạ Thị Ng chậm nhất là ngày 30/2/2015. Khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..”*. Do đó, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 10.000.000đ là có cơ sở.

Xét yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa, bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S đều thừa nhận thời hạn chậm nhất để bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay là ngày 30/02/2015 phù hợp với nội dung giấy vay tiền ngày 02/4/2015. Thời gian bà Tạ Thị Ng nộp đơn khởi kiện là ngày 06/12/2017. Tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”*. Bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S thừa nhận ngày 03/7/2017 các bên có chốt lại tiền vay gốc, tiền lãi, việc cản trở vào tiền mua hàng và có làm giấy tờ. Sau đó xảy ra tranh chấp về tiền lãi nên không thực hiện theo nội dung chốt nợ. Căn cứ vào Điều 162 của Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại từ ngày 03/7/2017. Do đó, yêu cầu trả tiền lãi của bà Tạ Thị Ng vẫn trong thời hiệu khởi kiện. Khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Do đó, yêu cầu của bà Tạ Thị Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả tiền lãi là có căn cứ. Bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S đều thống nhất khi vay tiền thỏa thuận lãi là 4%/tháng, còn trong giấy tờ ghi nhận là 0,4%/ tháng. Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Tại Điều 01 Nghị quyết số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm

tương đương với 0,75%/tháng. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất của các bên là vượt quá quy định của pháp luật, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 02/4/2014 đến ngày 30/2/2015 là 10 tháng 28 ngày x 10.000.000đ x 1,125%/ tháng = 1.230.000đ.

Từ ngày 01/3/2015 đến ngày xét xử (ngày 19/7/2018) là 40 tháng 18 ngày x 10.000.000đ x 0,7%/ tháng = 3.045.000đ

[4] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Ng yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 22.500.000đ và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử:

Xét yêu cầu trả số tiền vay 22.500.000đ: Bà Tạ Thị Ng cho rằng bà có cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền 15.000.000đ, vay vào năm 2014, hẹn sau 01 năm sẽ trả gốc và lãi. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị S không trả tiền đúng hạn nên bà Nguyễn Thị S và bà thỏa thuận cộng tiền lãi là 7.500.000đ (từ năm 2014 đến năm 2015) và viết lại giấy vay tiền mới với nội dung vay số tiền là 22.500.000đ. Bà Nguyễn Thị S không thừa nhận lời khai của bà Tạ Thị Ng. Bà Nguyễn Thị S cho rằng thời gian vay số tiền là vào ngày 02/02/2015, vay số tiền gốc là 15.000.000đ, hẹn sau 01 năm hoàn trả cả gốc và lãi nên hai bên thỏa thuận tiền lãi là 7.500.000đ và ghi nhận trong giấy vay tiền. Lời khai của bà Nguyễn Thị S phù hợp với nội dung của giấy vay tiền đề ngày 02/02/2015 ghi nhận: *“Tôi có vay của bà Ng với số tiền gốc là 15.000.000đ gốc lời lên là 22.500.000đ từ ngày 02/02/2015 âm lịch, tôi hẹn đến ngày 02/02/2016 tôi hoàn trả cả gốc và lãi”*. Bà Tạ Thị Ng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về thời gian vay số tiền là năm 2014 và giấy vay này là giấy được viết lại từ giấy vay tiền năm 2014. Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị S vay của bà Tạ Thị Ng số tiền gốc là 15.000.000đ là có thật.

Trong giấy vay tiền có ghi nhận *“Tôi hẹn đến ngày 02/02/2016 tôi hoàn trả cả gốc và lãi”*. Vì vậy, thời hạn bà Nguyễn Thị S phải trả tiền vay cho bà Tạ Thị Ng chậm nhất là ngày 02/02/2016. Khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..”*. Bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 15.000.000đ là có cơ sở.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 02-2-2015 (âm lịch) cho đến nay của số tiền 15.000.000đ: Tại phiên tòa, bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S đều thừa nhận thời hạn chậm nhất để bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay là ngày 02/02/2016 (dương lịch) phù hợp với nội dung giấy vay tiền ngày 02/2/2015 (âm lịch). Thời gian bà Tạ Thị Ng nộp đơn khởi kiện là ngày 06/12/2017. Tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp*

pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”. Như vậy, yêu cầu trả tiền lãi của bà Tạ Thị Ng vẫn trong thời hiệu khởi kiện. Khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Do đó, yêu cầu của bà Tạ Thị Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả tiền lãi là có căn cứ.

Bà Tạ Thị Ng và bà Nguyễn Thị S đều thống nhất khi vay tiền thỏa thuận lãi là 4%/tháng. Tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Tại Điều 01 Nghị quyết số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tương đương với 0,75%/tháng. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất của các bên là vượt quá quy định của pháp luật, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại. Theo quy định tại khoản 2 Điều 150 BLDS 2005, thời hạn được tính theo dương lịch, nên tiền lãi sẽ được tính lại như sau:

Từ ngày 02/02/2015 (âm lịch) tức ngày 21/3/2015 (dương lịch) đến ngày 02/2/2016 (dương lịch) là 10 tháng 11 ngày x 15.000.000đ x 1.125%/ tháng = 1.749.375đ

Từ ngày 03/2/2016 (dương lịch) đến ngày xét xử (ngày 19/7/2018) là 29 tháng 16 ngày x 15.000.000đ x 0,75%/ tháng = 3.322.500đ

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Ng, buộc bà Nguyễn Thị S trả số cho bà Tạ Thị Ng số tiền vay gốc là 15.000.000đ và tiền lãi là 9.346.875đ; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Tạ Thị Ng đối với yêu cầu trả số tiền vay 7.500.000đ.

[5] Đối với yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc cản trở vào số tiền hàng mà nguyên đơn bà Tạ Thị Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thảo Hoàng Ng mua thiếu: Điểm a khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”*. Như vậy, yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S là yêu cầu phản tố. Ngày 23/4/2018 Tòa án giao cho bà Nguyễn Thị S thông báo về việc nộp đơn phản tố, tuy nhiên bà Nguyễn Thị S không thực hiện theo nội dung thông báo. Mặt khác, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị S không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về việc cản trở số nợ nói trên, bà Nguyễn Thị S sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc này.

[6] Về án phí: Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải*

chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận”. Do đó, bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là $(25.000.000\text{đ tiền gốc} + 9.346.875\text{đ tiền lãi}) \times 5\% = 1.717.343\text{đ}$.

Nguyên đơn bà Tạ Thị Ng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là $7.500.000\text{đ} \times 5\% = 375.000\text{đ}$.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 473, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S trả cho nguyên đơn bà Tạ Thị Ng số tiền vay là 25.000.000đ và tiền lãi là 9.346.875đ.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay 7.500.000đ.

3/ Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.717.343đ.

Buộc nguyên đơn bà Tạ Thị Ng phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 375.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.050.150đồng theo biên lai thu tiền số 0021738 ngày 05 tháng 01 năm 2018. Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Tạ Thị Ng số tiền còn lại là 675.150đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19-7-2018), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước ;
- VKSND h. Bù Đăng;
- Chi cục THADS h. Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh